

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-PT

Ngày: 14/6/2022

V/v tranh chấp đòi lại quyền
sử dụng đất bị lấn chiếm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tỷ.

Các Thẩm phán: 1./ Bà Dương Thị Vân

2./ Ông Huỳnh Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Yến – Thư ký TAND tỉnh Kon Tum.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum: Bà Trương Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

+ Anh Trần Ngọc D, sinh năm 1983

+ Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 1 M, phường Tân, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 4, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum (có mặt).

- Đồng bị đơn:

+ Ông Trần Quang M, sinh năm 1962.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quang M: Anh Triệu Đại L, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum (có mặt).

+ Bà Lê Thị D, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum. (có mặt).

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1969. (có mặt).

+ Bà Phan Thị L, sinh năm 1969 (vắng mặt).

+ Ông Hoàng Quốc V, sinh năm 1962. (có mặt).

+ Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1964. (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Trần Đức Ng, sinh năm 1965 (vắng mặt).

+ Ông Hoàng Văn Ngh, sinh năm 1974 (vắng mặt)

+ Ông Văn Đức B, sinh năm 1967 (có mặt).

+ Ông Phan Thanh T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

+ Bà Y S (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- ***Đồng nguyên đơn - anh Trần Ngọc D, chị Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – anh Trần Văn N trình bày:*** Năm 2018 vợ chồng anh D – chị V nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Nh - bà Phan Thị L diện tích đất 14.348,2m² tại Thôn 5, thị trấn P, huyện N, rồi được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CO 364662 ngày 19-9-2018 với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85. Trước khi chuyển nhượng diện tích đất này cho nguyên đơn thì vợ chồng ông Nh đã được cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng ông Trần Quang M – bà Lê Thị D đã lấn chiếm của vợ chồng anh D diện tích đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án là 587,73m². Do vậy, anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông M phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm vừa nêu.

- ***Đồng bị đơn – ông Trần Quang M và bà Lê Thị D:*** Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Vào ngày 04-12-2007, ông M, bà D có

nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hoàng Quốc V – bà Hoàng Thị D một lô đất có chiều ngang giáp quốc lộ 14 là 20m, chiều dài 65m trong có bao gồm cả phần diện tích đất đang xảy ra tranh chấp hiện nay. Khi chuyển nhượng, do vợ chồng ông V không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nên hai bên chỉ lập giấy viết tay (giấy này đã được giao nộp cho Tòa án). Sau khi nhận chuyển nhượng, đồng bị đơn là người sử dụng phần đất đó cho đến nay. Vào khoảng năm 2014, 2015 khi ông M, bà D nhờ Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn P xác định ranh giới đất để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận thì cán bộ địa chính Ủy ban đến kiểm tra và nói cho ông bà biết một phần của lô đất mà ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông V hiện đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nh, bà L (tức phần đất hiện đang tranh chấp). Sau khi biết được sự việc, ông M, bà D có yêu cầu ông Nh, bà L đưa GCNQSDĐ cho ông bà để làm thủ tục tách phần đất đã bị cấp chồng. Ông Nh, bà L nói GCNQSDĐ đang được thế chấp ở Ngân hàng, hẹn khi nào lấy ra thì sẽ đưa cho ông M bà D tách nhưng đến nay họ không đưa.

Như vậy, phần đất tranh chấp hiện nay không phải là đất của ông Nh – bà L. Nên ông M, bà D không đồng ý trả đất như phía nguyên đơn yêu cầu. Ông M và bà D không yêu cầu Tòa án xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà với vợ chồng ông V.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn Nh và bà Phan Thị L trình bày: Năm 1999, ông bà có nhận chuyển nhượng của ông A L một lô đất và sử dụng đến khoảng năm 2002, 2003 thì được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ. Một thời gian sau, ông bà chuyển nhượng cho chị H một phần đất, diện tích đất còn lại ông bà tiếp tục sử dụng đến năm 2018 thì chuyển nhượng hết cho vợ chồng anh D. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng anh D được cấp GCNQSDĐ như phía nguyên đơn đã trình bày. Từ trước đến nay, không hề có việc vợ chồng bà D yêu cầu ông Nh, bà L trả lại một phần đất như vợ chồng bị đơn khai. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Ông Hoàng Quốc V và bà Hoàng Thị D trình bày: Vào khoảng năm 2001, ông V cùng 09 gia đình khác nhận chuyển nhượng của ông Ba Q nguyên một quả đồi. Khi chuyển nhượng ông Ba Q không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nên hai bên chỉ lập giấy chuyển nhượng viết tay (giấy này hiện nay đã bị thất lạc). Sau đó, vợ chồng ông V được chia 18,6 mét ngang giáp Quốc lộ 14 và được hưởng thêm phần đất dốc dưới chân quả đồi. Vào năm 2003 ông V bà D có thuê xe đồ đất để san lấp mặt bằng. Đến năm 2007, ông bà chuyển nhượng lại phần đất này cho vợ chồng ông M như lời khai của bà D, ông M là đúng sự thật. Khi chuyển nhượng, do vợ chồng ông V chưa được cấp GCNQSDĐ nên hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay. Như vậy, việc vợ chồng anh D khởi kiện yêu cầu ông M, bà D trả lại phần đất tranh chấp là

không đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Ông V và bà D không yêu cầu xem xét lại việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà với vợ chồng ông M.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi xử:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 91, 144, 147, 157, 158, 229, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 164, 166, 357 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 6, Điều 12, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016; Xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện đã được nguyên đơn – anh Trần Ngọc D, chị Nguyễn Thị V (thông qua người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Văn N) rút yêu cầu.

2. Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V về việc buộc ông Trần Quang M và bà Lê Thị D trả lại 587,73m² đất đã lấn chiếm.

- Buộc vợ chồng ông Trần Quang M - bà Lê Thị D phải trả lại cho anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V diện tích đất đã lấn chiếm là 587,73m² thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CO 364662 ngày 19-9-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp cho anh Trần Ngọc D. Diện tích đất 587,73m² vừa nêu có tứ cận:

+ Phía Đông giáp đất ông Hoàng Quốc V (hiện đang do vợ chồng ông Trần Quang M - bà Lê Thị D sử dụng), dài 45,78m.

+ Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, dài 44,24m.

+ Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 14, dài 17,74m.

+ Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, dài 7,81m.

(Có sơ đồ vị trí diện tích đất kèm theo)

- Ông Trần Quang M - bà Lê Thị D phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào (dài là 11,5m, được làm bằng 05 trụ bê tông và dây kẽm gai), đã xây dựng trên phần đất lấn chiếm nêu trên.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Buộc ông Trần Quang M và bà Lê Thị D phải hoàn trả cho anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 12.900.000 đồng (*mười hai triệu, chín trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Quang M và bà Lê Thị D không trả đủ số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả là 10%/năm.

4. Về án phí:

- Buộc ông Trần Quang M và bà Lê Thị D phải chịu: 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2016/ 0002561 ngày 12-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi.

Tuyên quyền kháng cáo cho đương sự và quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/3/2022, bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D, ngày 11/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc V vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; nguyên đơn anh Trần Ngọc D, chị Nguyễn Thị V không rút đơn khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc V.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy rằng:

Qua đo đạc thực tế, phần đất tranh chấp có diện tích 587,73m², tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Hoàng Quốc V (hiện đang do vợ chồng ông Trần Quang M - bà Lê Thị D sử dụng), dài 45,78m; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, dài 44,24m; phía Bắc giáp đường Quốc lộ 14, dài 17,74m; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, dài 7,81m. Toàn bộ phần đất này đều thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CO 364662 ngày 19-9-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp cho anh Trần Ngọc D.

2.1. Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn khẳng định: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là một phần trong tổng diện tích đất 14.348,2m² do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Nh, bà Phan Thị L vào năm 2018. Khi nhận chuyển nhượng, ông Nh, bà L đã được cấp GCNQSDĐ (diện tích đất này ông Nh, bà L cho rằng nhận chuyển nhượng của ông A L).

Về phía bị đơn khẳng định phần đất tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng ông V, bà D cùng 03 hộ nữa nhận chuyển nhượng của ông Ba Q vào năm 1999 sau đó chuyển nhượng lại cho bị đơn vào năm 2007. Ông V, bà D và những người cùng mua đất của ông Ba Q đều khẳng định, khi chuyển nhượng ông Ba Q không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định, việc chuyển nhượng bằng giấy tờ viết tay không được công chứng hoặc chứng thực và hiện nay giấy tờ đã thất lạc. Sau khi nhận chuyển nhượng các hộ tự chia nhau thành 10 suất, không có văn bản thỏa thuận chia đất thể hiện diện tích, tứ cận, không kê khai với chính quyền địa phương. Bị đơn khi nhận chuyển nhượng đất, ông V chỉ chỉ đất cho bị đơn các bên cũng không đo đạc. Và cho đến nay, bị đơn cũng chưa thực hiện việc kê khai và chưa được cấp GCNQSDĐ. Hiện nay, người bán đất là ông Ba Q đã chết, những người làm chứng là ông Phan Thanh T, ông Văn Đức B có lời khai không thống nhất, tại biên bản ghi lời khai 171, 173 khẳng định không có vật gì xác định vị trí quả đồi mà ông Ba Q chuyển nhượng cho ông V, bà D và những người còn lại nhưng tại phiên tòa khẳng định ranh giới đất của ông A L và ông Ba Q được xác định bằng rãnh nước. Ông A L là người trực tiếp bán đất và chỉ đất cho ông Nh, bà L khẳng định không có vật gì xác định vị trí ranh giới đất của ông A L và ông Ba Q (biên bản ghi lời khai có cả bà Y S tham gia 176).

2.2. Về quá trình sử dụng đất: Cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định sử dụng diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất trống, không có vật hoặc tài sản gì chứng minh về mốc thời gian và quá trình sử dụng đất của các bên đương sự. Đối với 01 hàng rào kẽm gai xác định được do bị đơn tự ý tạo dựng trái phép sau thời điểm nguyên đơn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông Hoàng Quốc V, bà Hoàng Thị D cũng khẳng định hiện nay trên diện tích đất tranh chấp không có tài sản gì và vợ chồng ông M, bà D vẫn để đất còn y nguyên như trước khi chúng tôi chuyển nhượng (biên bản ghi lời khai 105).

Ngoài ra, ông Nh, bà L đã được cấp GCNQSDĐ (cấp đồng loạt) theo quyết định của UBND huyện Ngọc Hồi về việc cấp GCNQSDĐ nông nghiệp trên địa bàn thị trấn P – huyện N số 340/QĐ-UB ngày 27/11/2003 với diện tích 18.020,7m², tuy nhiên quá trình in ấn còn thiếu sót một số GCNQSDĐ trong đó có GCNQSDĐ của ông Nh, bà L. Đến năm 2007 ông Nh, bà L tiếp tục làm đơn và được cấp GCNQSDĐ với diện tích 13.301,2m² (không bao gồm diện tích hành lang cây xanh). Đến năm 2010 ông Nh, bà L làm đơn và được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích hành lang cây xanh là 4693,5m². Năm 2011 ông Nh, bà L làm hồ sơ hợp nhất 02 thửa đất trên và được cấp GCNQSDĐ với tổng diện tích 17.348,2m². Trong suốt thời gian này không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Đến khoảng năm 2014, 2015 phía bị đơn biết việc này nhưng không khiếu nại gì đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. UBND huyện N cũng khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nh và bà L là đúng đối tượng, đúng trình tự và thủ tục theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên xét thấy, anh D là người sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp, cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm cho anh D và tháo dỡ hàng rào trên đất là có cơ sở. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc V là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định của pháp luật, bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang M, bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi.

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 91, 144, 147, 157, 158, 229, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 164, 166, 357 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 6, Điều 12, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện đã được nguyên đơn – anh Trần Ngọc D, chị Nguyễn Thị V (thông qua người đại diện theo ủy quyền là anh Trần Văn N) rút yêu cầu.

2. Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V về việc buộc ông Trần Quang M và bà Lê Thị D trả lại 587,73m² đất đã lấn chiếm.

- Buộc vợ chồng ông Trần Quang M - bà Lê Thị D phải trả lại cho anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V diện tích đất đã lấn chiếm là 587,73m² thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CO 364662 ngày 19-9-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp cho anh Trần Ngọc D. Diện tích đất 587,73m² vừa nêu có tứ cận:

+ Phía Đông giáp đất ông Hoàng Quốc V (hiện đang do vợ chồng ông Trần Quang M - bà Lê Thị D sử dụng), dài 45,78m.

+ Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, dài 44,24m.

+ Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 14, dài 17,74m.

+ Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 85, dài 7,81m.

(Có sơ đồ vị trí diện tích đất kèm theo)

- Ông Trần Quang M - bà Lê Thị D phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào (dài là 11,5m, được làm bằng 05 trụ bê tông và dây kẽm gai), đã xây dựng trên phần đất lấn chiếm nêu trên.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Buộc ông Trần Quang M và bà Lê Thị D phải hoàn trả cho anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 12.900.000 đồng (*mười hai triệu, chín trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Quang M và bà Lê Thị

D không trả đủ số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Về án phí: Căn cứ Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

- Buộc ông Trần Quang M và bà Lê Thị D phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002746 ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi. Ông Trần Quang M và bà Lê Thị D còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Buộc ông Hoàng Quốc V phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002747 ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi.

- Hoàn trả cho anh Trần Ngọc D và chị Nguyễn Thị V số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2016/ 0002561 ngày 12-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (**14/6/2022**).

Nơi nhận:

- TAND huyện Ngọc Hồi;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hồi;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tỷ